

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận, (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Nhóm Công ty) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 06 năm 2004 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 4 năm 2011.

Trụ sở được đặt tại 314-316-318 Phan Đình Phùng, Phường 1, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36 tỷ đồng.

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty có đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 của thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 gồm:

- Nhà hàng Tiệc cưới - Hội nghị Phú Nhuận - Tân Phú: 36 Thạch Lam, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú.
- Nhà hàng Tiệc cưới - Hội nghị Phú Nhuận: 124 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận.
- Nhà hàng Tri Kỷ: 742/8 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm, nông - lâm - thủy - hải sản, tiểu thủ công nghiệp, chất đốt vật liệu xây dựng, rượu bia thuốc lá và thực phẩm, kim khí điện máy, xe máy, vật tư máy móc thiết bị phụ tùng các loại và các loại hàng hóa khác.
- Kinh doanh ăn uống và các dịch vụ phục vụ khách hàng.
- Dịch vụ kho bãi, đại lý ký gửi hàng hóa, dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa trong nước, xuất nhập khẩu.
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng, quầy hàng. Dịch vụ nhà đất.
- Mua bán nguyên liệu hóa chất, thiết bị máy tính tin học.
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp hàng điện tử, điện gia dụng, điện lạnh.
- Kinh doanh nhà, xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp.
- Sản xuất và lắp ráp xe đạp, xe đạp điện.
- Kinh doanh bất động sản.
- Đào tạo ngoại ngữ, tin học.
- Kinh doanh lưu hành nội địa.
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở).

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Văn Điệp	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tiến Bình	Thành viên
Ông Vương Công Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên
Ông Huỳnh Kim Điền	Thành viên
Ông Lê Quang Toàn	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Văn Điệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Tiến Bình	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Nhóm Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Nhóm Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Nhóm Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Nhóm Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐIỆP

Số: 12.191/BCKTHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
 Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm Công ty) từ trang 5 đến trang 28 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Nhóm Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi. Tuy nhiên, ý kiến của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

Phạm vi kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập căn cứ báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận và báo cáo tài chính của các công ty con. Tuy nhiên, báo cáo tài chính năm 2011 của các công ty con chưa được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán độc lập.

(phần tiếp theo trang 4)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012


LỤC THỊ VÂN
Chứng chỉ KTV số 0172/KTV**KIỂM TOÁN VIÊN****NGÔ THANH BÌNH**
Chứng chỉ KTV số 0524/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.190.914.173	112.465.490.125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.172.737.791	21.350.916.033
1. Tiền	111		12.172.737.791	14.350.916.033
2. Các khoản tương đương tiền	112			7.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.738.620.000	2.356.067.800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.274.711.501	4.088.817.851
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.536.091.501)	(1.732.750.051)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	95.943.427.796	68.404.018.172
1. Phải thu khách hàng	131		20.996.822.561	11.190.760.022
2. Trả trước cho người bán	132		68.662.508.961	56.421.398.914
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6.443.336.627	954.599.589
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(159.240.353)	(162.740.353)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	1.400.431.879	17.175.545.334
1. Hàng tồn kho	141		1.505.592.937	17.282.743.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(105.161.058)	(107.198.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.935.696.707	3.178.942.786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		880.922.923	291.436.773
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.910.348.328	2.218.824.434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		27.297.504	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	2.117.127.952	668.681.579

(phần tiếp theo trang 6)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.218.391.611	34.257.742.990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		55.525.628.896	26.364.914.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	8.040.616.218	6.640.775.818
+ Nguyên giá	222		13.094.003.039	10.521.433.050
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.053.386.821)	(3.880.657.232)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	10.168.452	15.978.996
+ Nguyên giá	228		29.052.720	29.052.720
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.884.268)	(13.073.724)
4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	47.474.844.226	19.708.159.551
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	3.563.135.299	3.728.818.299
+ Nguyên giá	241		7.029.390.782	7.029.390.782
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.466.255.483)	(3.300.572.483)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	700.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.429.627.416	3.664.010.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.729.414.844	916.564.897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.8	56.438.136	48.357.455
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.11	2.643.774.436	2.699.087.974
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		181.409.305.784	146.723.233.115

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.787.684.987	80.363.532.561
I. Nợ ngắn hạn	310		85.479.343.644	68.634.786.338
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	77.994.002.640	61.050.057.750
2. Phải trả người bán	312	5.13	519.988.519	128.469.130
3. Người mua trả tiền trước	313	5.13	2.512.225.186	3.529.107.683
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	2.253.814.186	2.169.141.294
5. Phải trả người lao động	315			6.000.000
6. Chi phí phải trả	316		978.172.397	140.248.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	1.141.077.123	1.354.358.511
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	5.16	80.063.593	257.403.970
II. Nợ dài hạn	330		27.308.341.343	11.728.746.223
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	12.157.962.400	2.956.242.400
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	14.940.327.976	8.562.944.593
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		114.546.422	156.377.412
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		95.504.545	53.181.818
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19.1	66.216.069.890	64.242.626.078
I. Vốn chủ sở hữu	410		65.378.819.890	64.160.126.078
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.19.2	36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.891.454.546	17.891.454.546
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.976.656.597	2.545.051.597
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.369.857.944	938.252.944
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		542.952.980	503.260.568
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.19.6	6.597.897.823	6.282.106.423
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		837.250.000	82.500.000
1. Nguồn kinh phí	432		837.250.000	82.500.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	5.20	2.405.550.907	2.117.074.476
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		181.409.305.784	146.723.233.115

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		178.616.668	178.616.668
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		231.994,71	43.015,12
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN XUÂN ÁNH



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN ĐIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		308.960.666.138	197.887.519.733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		985.196	1.593.990
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	308.959.680.942	197.885.925.743
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	256.092.755.302	161.361.451.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.866.925.640	36.524.474.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.290.676.740	1.185.399.767
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12.517.913.279	8.235.990.153
trong đó, chi phí lãi vay	23		10.616.818.711	7.297.874.484
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	20.629.926.720	12.032.648.273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	6.663.943.843	5.670.807.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.345.818.538	11.770.428.545
11. Thu nhập khác	31		114.558.026	131.349.994
12. Chi phí khác	32		900.188.841	266.048.061
13. Lợi nhuận khác	40		(785.630.815)	(134.698.067)
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		13.560.187.723	11.635.730.478
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.7	3.598.478.225	3.017.011.434
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(8.080.681)	(14.445.455)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		9.969.790.179	8.633.164.499
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(336.523.569)	1.058.076
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	72		10.306.313.748	8.632.106.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	80	5.19.5	2.863	2.616

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN XUÂN ÁNH



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN ĐIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		303.617.325.734	208.573.061.264
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(251.150.830.966)	(168.880.732.735)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.111.659.592)	(7.878.442.600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.782.816.047)	(7.297.874.484)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.609.887.243)	(2.544.671.868)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		44.521.151.170	37.788.716.398
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.554.367.544)	(48.914.650.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		13.928.915.512	10.845.405.004
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(31.431.109.654)	(22.570.591.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			644.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		504.199.358	166.999.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.126.910.296)	(21.759.591.768)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		625.000.000	14.400.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		223.213.579.730	146.129.032.428
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(208.172.293.199)	(136.267.236.643)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.653.765.000)	(3.394.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.012.521.531	20.867.545.785
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(9.185.473.253)	9.953.359.021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	21.350.916.033	11.396.675.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.295.011	881.267
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	12.172.737.791	21.350.916.033

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN XUÂN ANH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN DIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 06 năm 2004 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 4 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 314-316-318 Phan Đình Phùng, Phường 1, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2011 gồm:

- Nhà hàng Tiệc cưới - Hội nghị Phú Nhuận - Tân Phú: 36 Thạch Lam, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú.
- Nhà hàng Tiệc cưới - Hội nghị Phú Nhuận: 124 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận.
- Nhà hàng Tri Kỳ: 742/8 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận.

Công ty có đầu tư vào 2 Công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm Công ty).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Mua bán hàng công nghệ, thực phẩm, kinh doanh nhà hàng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm, nông - lâm - thủy - hải sản, tiểu thủ công nghiệp, chất đốt vật liệu xây dựng, rượu bia thuốc lá và thực phẩm, kim khí điện máy, xe máy; vật tư máy móc thiết bị phụ tùng các loại và các loại hàng hóa khác.
- Kinh doanh ăn uống và các dịch vụ phục vụ khách hàng.
- Dịch vụ kho bãi, đại lý ký gửi hàng hóa, dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa trong nước, xuất nhập khẩu.
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng, quầy hàng. Dịch vụ nhà đất.
- Mua bán nguyên liệu hóa chất, thiết bị máy tính tin học.
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp hàng điện tử, điện gia dụng, điện lạnh.
- Kinh doanh nhà, xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp.
- Sản xuất và lắp ráp xe đạp, xe đạp điện.
- Kinh doanh bất động sản.
- Đào tạo ngoại ngữ, tin học.
- Kinh doanh lữ hành nội địa.
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty Cổ phần Việt Mỹ	517 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TPHCM	65,76%	65,76%
2.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Thịnh	Lô số 23, KCN Sông Hậu, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	55%	55%

1.5. Danh sách công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
1.	Công ty Cổ phần Phú Hưng Thịnh Gia Lai	laPal – Chư Sê – Gia Lai	33%	33%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

▪ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
+ Máy móc thiết bị	4 – 9 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
+ Phần mềm kế toán	5 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

▪ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

▪ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
--------------------------	------------

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Nhóm Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ dự trữ được trích lập theo quy định tại Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Nhóm Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.060.089.389	645.087.492
Tiền gửi ngân hàng	11.112.648.402	13.705.828.541
Tiền đang chuyển	-	7.000.000.000
Tổng cộng	12.172.737.791	21.350.916.033

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	4.274.711.501	4.088.817.851
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	4.274.711.501	4.088.817.851
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.536.091.501)	(1.732.750.051)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.738.620.000	2.356.067.800

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu CTCP Nhóm Công ty Hapaco (HAP)	14.322	720.020.875	10.002	712.054.975
Cổ phiếu CTCP Tấm lợp VLXD Đồng Nai (DCT)	15.000	299.625.626	15.000	299.625.626
Cổ phiếu CTCP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	8.000	206.712.600	2.000	91.683.000
Cổ phiếu CTCP Gemadept (GMD)	3.000	360.900.000	5.000	400.900.000
Cổ phiếu CTCP Cơ điện lạnh (REE)	15.180	559.463.300	14.300	555.184.500
Cổ phiếu Tổng CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí (DPM)	17.000	930.063.500	17.000	941.007.750
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	4.600	155.298.000	7.020	167.778.000
Cổ phiếu CTCP Đầu tư xây dựng Bình Chánh (BCI)	2.666	145.584.000	2.666	145.584.000
Cổ phiếu CTCP Chứng khoán Bảo Việt (BVS)	1.600	75.000.000	1.600	75.000.000
Cổ phiếu CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	10.000	122.043.600	-	-
Cổ phiếu CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB)	10.000	700.000.000	10.000	700.000.000
Cộng	101.368	4.274.711.501	84.588	4.088.817.851

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	20.996.822.561	11.190.760.022
Trả trước cho người bán	68.662.508.961	56.421.398.914
Các khoản phải thu khác	6.443.336.627	954.599.589
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	96.102.668.149	68.566.758.525
Dự phòng phải thu khó đòi	(159.240.353)	(162.740.353)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	95.943.427.796	68.404.018.172

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Nhóm Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế VAT đề nghị hoàn năm 2011	5.693.542.186	-
Khác	749.794.441	954.599.589
Cộng	6.443.336.627	954.599.589

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	207.728.429	12.197.675.507
Công cụ, dụng cụ	-	2.559.600
Thành phẩm	56.726.983	67.564.134
Hàng hóa	1.241.137.525	5.014.944.093
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.505.592.937	17.282.743.334
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(105.161.058)	(107.198.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện	1.400.431.879	17.175.545.334

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm các khoản tạm ứng cho công nhân viên có số tiền là 1.258.859.018 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	ĐVT: ngàn đồng	
				Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.020.634	884.594	1.450.199	3.166.006	10.521.433
Mua trong năm	-	150.000	-	312.360	462.360
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.751.967	-	-	358.243	2.110.210
Số dư cuối năm	6.772.601	1.034.594	1.450.199	3.836.609	13.094.003
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.162.258	291.714	1.233.546	1.193.139	3.880.657
Khấu hao trong năm	370.948	28.500	169.679	603.603	1.172.730
Số dư cuối năm	1.533.206	320.214	1.403.225	1.796.742	5.053.387
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.858.376	592.880	216.653	1.972.867	6.640.776
Tại ngày cuối năm	5.239.395	714.380	46.974	2.039.867	8.040.616

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 3.688.174.637 đồng – xem thêm mục 5.12 và 5.18.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.556.762.798 đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguyên giá	29.052.720	-	-	29.052.720
Giá trị hao mòn lũy kế	13.073.724	5.810.544	-	18.884.268
Giá trị còn lại	15.978.996			10.168.452

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình nhà hàng tiệc cưới - 36 Thạch Lam	22.398.928.965	8.226.667.189
Trung tâm tiệc cưới, cao ốc văn phòng - 82 Trần Huy Liệu	15.993.663.844	4.089.370.627
Xây dựng nhà máy Việt Mỹ	5.406.873.844	3.873.076.243
Công trình cao ốc văn phòng 6/5 Hoàng Minh Giám	2.181.818.182	-
Công trình cao ốc văn phòng - 6/8 Hoàng Minh Giám	646.504.846	646.504.846
Công trình xây dựng 168 Hoàng Văn Thụ	445.454.545	445.454.545
Công trình xây dựng 38 Trương Quốc Dung	400.000.000	-
Khác	1.600.000	1.600.000
Công trình nhà hàng tiệc cưới Vĩnh Long	-	2.425.486.101
Tổng cộng	47.474.844.226	19.708.159.551

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Nhà cửa, vật kiến trúc	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguyên giá	7.029.390.782	-	-	7.029.390.782
Giá trị hao mòn lũy kế	3.300.572.483	165.683.000	-	3.466.255.483
Giá trị còn lại	3.728.818.299			3.563.135.299

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 2.837.850.742 đồng – xem thêm mục 5.12 và 5.18.

5.10. Đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phú Hưng Thịnh Gia Lai tại thời điểm 31/12/2011 với tỷ lệ góp vốn là 33%.

5.11. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ, ký cược thuê mặt bằng.

5.12. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	74.783.476.328	60.050.057.750
Phòng tài chính quận Phú Nhuận	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - xem mục 5.18	2.210.526.312	-
Tổng cộng	77.994.002.640	61.050.057.750

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 16,5%/năm đến 19,5%/năm đối với khoản vay bằng VND. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư – xem thêm mục 5.6 và 5.9.

Các khoản vay Phòng Tài chính quận Phú Nhuận là khoản vay tín chấp chịu lãi suất 13,2%/năm đối với VND.

5.13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	519.988.519	128.469.130
Người mua trả tiền trước	2.512.225.186	3.529.107.683
Tổng cộng	3.032.213.705	3.657.576.813

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Nhóm Công ty.

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	9.137.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.996.402.379	1.939.087.884
Thuế thu nhập cá nhân	28.584.632	16.572.957
Thuế nhập khẩu	24.484.179	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	204.342.996	204.342.996
Tổng cộng	2.253.814.186	2.169.141.294

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
BHXX, BHYT, KPCĐ	4.013.638	2.782.826
Cổ phiếu trả chậm của công nhân viên	6.866.000	128.634.000
Phải trả khác	1.130.197.485	1.222.941.685
Tổng cộng	1.141.077.123	1.354.358.511

Phải trả khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả Nhà Nước	1.073.393.430	1.073.393.430
Cổ tức phải trả	31.235.000	125.000.000
Khác	25.569.055	24.548.255
Tổng cộng	1.130.197.485	1.222.941.685

5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	257.403.970	15.429.767
Trích lập trong năm	1.458.896.423	515.669.203
Sử dụng trong năm	(1.637.436.800)	(273.695.000)
Khác	1.200.000	-
Số dư cuối năm	80.063.593	257.403.970

5.17. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Khoản thu hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh nhà Bến Thành – Dự án 6/5 Hoàng Minh Giám theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HD-2011	9.193.320.000	-
Nhận ký cược, ký quỹ	2.964.642.400	2.956.242.400
Tổng cộng	12.157.962.400	2.956.242.400

5.18. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng Công Thương	8.289.473.688	8.562.944.593
Vay ngân hàng Nông nghiệp	8.861.380.600	-
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả - xem mục 5.12	(2.210.526.312)	-
Tổng cộng	14.940.327.976	8.562.944.593

Vay dài hạn Ngân hàng Công thương bằng VND, thời hạn từ 5 – 8 năm với lãi suất 20,5% đến 23%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư – xem thêm mục 5.6 và 5.9.

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp bằng VND với lãi suất 21%/năm cho dự án Công trình nhà hàng hội nghị tiệc cưới Phú Nhuận Plaza tại số 82 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị định giá là 54.838.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: ngàn đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.000.000	15.545.000	1.827.091	579.273	-	4.703.112	-	46.654.476
Tăng vốn trong năm	12.000.000	2.400.000	-	-	-	-	-	14.400.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	8.632.106	-	8.632.106
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.000.000)	-	(3.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	717.961	358.980	588.258	(3.503.112)	-	(1.837.913)
Khác	-	(53.545)	-	-	(84.997)	(550.000)	82.500	(606.042)
Số dư đầu năm nay	36.000.000	17.891.455	2.545.052	938.253	503.261	6.282.106	82.500	64.242.627
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	10.306.314	-	10.306.314
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.560.000)	-	(7.560.000)
Trích lập quỹ	-	-	431.605	431.605	108.415	(2.430.522)	-	(1.458.897)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(68.724)	-	-	(68.724)
Khác	-	-	-	-	-	-	754.750	754.750
Số dư cuối năm nay	36.000.000	17.891.455	2.976.657	1.369.858	542.952	6.597.898	837.250	66.216.070

5.19.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	10.327.500.000	10.327.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	25.672.500.000	25.672.500.000
Tổng cộng	36.000.000.000	36.000.000.000

5.19.3. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	7.560.000.000	3.000.000.000
Các đợt chia cổ tức trong năm 2011 như sau:		
Cổ tức đợt 2 năm 2010 (11%)	3.960.000.000	
Cổ tức tạm chia năm 2011 (10%)	3.600.000.000	
Cộng	7.560.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19.4. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra	3.600.000	3.600.000
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	10.306.313.748	8.632.106.423
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	3.600.000	3.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	2.863	2.616

5.19.6. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	6.282.106.423	4.703.111.862
Lợi nhuận sau thuế trong năm	10.306.313.748	8.632.106.423
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(431.605.000)	(717.960.597)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(431.605.000)	(358.980.299)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.458.896.423)	(515.669.203)
Trích lập Quỹ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu	(108.415.925)	(588.257.653)
Chia cổ tức	(7.560.000.000)	(3.000.000.000)
Khác	-	(1.872.244.110)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	6.597.897.823	6.282.106.423

5.20. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.117.074.476	835.516.400
Vốn góp của cổ đông thiểu số tăng trong năm	625.000.000	1.280.500.000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	(336.523.569)	1.058.076
Số dư cuối năm	2.405.550.907	2.117.074.476

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	255.021.681.109	167.221.330.037
Doanh thu cung cấp dịch vụ nhà hàng	40.083.139.654	19.585.968.637
Doanh thu cho thuê kho, mặt bằng	12.876.026.375	10.365.566.472
Doanh thu khác	979.819.000	714.654.587
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(985.196)	-
Giảm giá hàng bán	-	(1.593.990)
Doanh thu thuần	308.959.680.942	197.885.925.743

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	236.525.353.378	153.098.645.001
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	17.213.873.048	8.076.205.822
Giá vốn cho thuê kho, mặt bằng	2.355.565.818	165.708.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.036.942)	20.892.295
Tổng cộng	256.092.755.302	161.361.451.118

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.060.154.124	847.397.348
Cổ tức, lợi nhuận được chia	99.768.200	74.667.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	81.592.350	88.218.427
Lãi đầu tư chứng khoán	43.973.066	24.907.864
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.189.000	150.209.128
Tổng cộng	1.290.676.740	1.185.399.767

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	10.616.818.711	7.297.874.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá	990.001.700	370.895.062
Dự phòng giảm giá chứng khoán	803.341.450	284.612.742
Chi phí khác	107.751.418	282.607.865
Tổng cộng	12.517.913.279	8.235.990.153

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.788.631.414	5.007.077.599
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.478.377.265	1.345.214.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.032.128.213	695.551.565
Thuế, phí và lệ phí	24.546.136	505.971.867
Chi phí dự phòng	-	35.918.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.347.255.855	3.370.850.539
Chi phí bằng tiền khác	4.958.987.837	1.072.063.104
Tổng cộng	20.629.926.720	12.032.648.273

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.848.340.595	2.308.358.587
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	123.537.958	309.041.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.411.920	147.431.310
Thuế, phí và lệ phí	169.957.660	224.100.292
Chi phí dự phòng	(3.500.000)	11.398.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	469.826.575	754.480.383
Chi phí tiếp khách, công tác phí	-	412.011.447
Chi phí bằng tiền khác	2.909.369.135	1.503.985.279
Tổng cộng	6.663.943.843	5.670.807.421

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	13.560.187.723	11.635.730.478
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.381.239.292	875.888.525
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(547.514.116)	(443.573.267)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	14.393.912.899	12.068.045.736
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	3.598.478.225	3.017.011.434
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	3.598.478.225	3.017.011.434

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được khấu trừ khi tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.8. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Doanh thu nhận trước	Chi phí trả trước	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	12.600.000	21.312.000	33.912.000
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh năm trước	695.455	13.750.000	14.445.455
Số dư đầu năm nay	13.295.455	35.062.000	48.357.455
Hạch toán là thu nhập (chi phí) trong kết quả kinh doanh năm nay	10.580.681	(2.500.000)	8.080.681
Số dư cuối năm nay	23.876.136	32.562.000	56.438.136

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.054.316.155	37.985.534.576
Chi phí nhân công	13.374.141.509	8.134.716.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.178.540.133	842.982.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.817.082.430	4.125.330.922
Chi phí khác bằng tiền	7.684.123.221	3.716.812.608
Tổng cộng	39.108.203.448	54.805.377.067

8. Thông tin về các bên có liên quan

▪ Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Việt Mỹ	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Thịnh	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Phú Hưng Thịnh Gia Lai	Công ty liên kết

▪ Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.

▪ Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	312.000.000	312.000.000
Lương Tổng Giám đốc	326.022.000	250.398.000
Tổng cộng	638.022.000	562.398.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

9. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê mặt bằng để kinh doanh nhà hàng, dịch vụ tiệc cưới... theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 5 năm, với tiền thuê thay đổi qua các năm được quy định trên hợp đồng.

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	2.896.307.723	1.025.911.470

Tại ngày 31/12/2011, Nhóm Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.278.715.760	1.391.585.760
Trên 1 năm đến 5 năm	9.678.731.760	15.699.443.520
Trên 5 năm	5.550.012.000	12.901.686.000
Tổng cộng	17.507.459.520	29.992.715.280

10. Công cụ tài chính

▪ Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Nhóm Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

▪ Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

▪ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.172.737.791	21.350.916.033
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.840.189.712	11.093.169.669
Đầu tư ngắn hạn	1.738.620.000	2.356.067.800
Tài sản dài hạn khác	2.643.774.436	2.699.087.974
Tổng cộng	43.395.321.939	37.499.241.476

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	92.934.330.616	69.613.002.343
Phải trả người bán và phải trả khác	2.635.224.401	1.620.292.815
Tổng cộng	95.569.555.017	71.233.295.158

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Nhóm Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Nhóm Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Nhóm Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhóm Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Nhóm Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Nhóm Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Đô la Mỹ (USD)	864.398,00	638.464,50	942.609,59	436.777,48

Quản lý rủi ro lãi suất

Nhóm Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Nhóm Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Nhóm Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Nhóm Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Nhóm Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Nhóm Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Nhóm Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Nhóm Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Nhóm Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Nhóm Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Nhóm Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Nhóm Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Nhóm Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Các khoản vay	77.994.002.640	14.940.327.976	92.934.330.616
Phải trả người bán và phải trả khác	1.561.830.971	1.073.393.430	2.635.224.401

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Các khoản vay	61.050.057.750	8.562.944.593	69.613.002.343
Phải trả người bán và phải trả khác	546.899.385	1.073.393.430	1.620.292.815

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.840.189.712	-	26.840.189.712
Đầu tư ngắn hạn	1.738.620.000	-	1.738.620.000
Tài sản dài hạn khác	-	2.643.774.436	2.643.774.436

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.093.169.669	-	11.093.169.669
Đầu tư ngắn hạn	2.356.067.800	-	2.356.067.800
Tài sản dài hạn khác	-	2.699.087.974	2.699.087.974

11. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2012.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN XUÂN ÁNH



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐIỆP